

Số: 911 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Ninh Thuận (địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Phạm Đình Hổ, phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận; ĐT: 0259.3833385) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải định kỳ thực hiện việc hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2029 và thay thế Quyết định số 550/QĐ-TĐC ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Ninh Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Quyền Chủ tịch Hà Minh Hiệp (đề b/c);
- Sở KH và CN tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN ĐO LƯỜNG**



Trần Quý Giàu



Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH NINH THUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 911/QĐ-TĐC ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: Y266 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả. - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 100 mg ÷ 200 g - Cấp cx: F ₁ d) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 1 kg - Cấp cx: F ₂ e) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: M ₁	
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: Y154 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả. - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F ₁		
3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 0498 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-5 - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 1 quả; 5 kg: 1 quả. - Số lượng: 3 quả - Cấp chính xác: F ₂		

Ph
8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
4.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: NT0397 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: không hóc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 2 quả; 2 g: 1 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 2 quả; 20 g: 1 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 2 quả; 200 g: 1 quả. - Số lượng: 11 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 100 mg ÷ 200 g - Cấp cx: F ₁ d) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 1 kg - Cấp cx: F ₂ e) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: M ₁	
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 02/1993 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: không hóc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 2 quả; 2 g: 1 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 2 quả; 20 g: 1 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 2 quả; 200 g: 1 quả. - Số lượng: 11 quả - Cấp chính xác: F ₁		
6.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 00B19 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả; 20 kg: 1 quả. - Số lượng: 6 quả - Cấp chính xác: F ₂		
7.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: TB10/05090 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 1 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 20 g: 1 quả; 500 g: 1 quả. - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: E ₂		
8.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 05089 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả. - Số lượng: 23 quả - Cấp chính xác: F ₁		

Chỉ

2

9

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 11119512 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả. - Số lượng: 23 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp cx: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp cx: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: 100 mg ÷ 200 g - Cấp cx: F ₁ d) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 1 kg - Cấp cx: F ₂ e) Quả cân: - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp cx: M ₁	




TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NT01 ÷ NT1000 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1 000 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 5 t - Cấp cx: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp cx: 4 d) Cân treo dọc thép lá dè: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp cx: 4 e) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 100 t - Cấp cx: 3	
11.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NT01 ÷ NT17 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 10 kg - Số lượng: 17 quả - Cấp chính xác: M ₁		
12.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: NT0297 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 5 g: 2 quả; 10 g: 2 quả; 20 g: 1 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 2 quả; 200 g: 1 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả - Số lượng: 11 quả - Cấp chính xác: M ₁		
13.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: KL01 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả - Số lượng: 11 quả - Cấp chính xác: M ₁		
14.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NT01 ÷ NT08 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 500 g - Số lượng: 8 quả - Cấp chính xác: M ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
15.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NT01 ÷ NT12 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 kg - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 5 t - Cấp cx: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp cx: 3 c) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp cx: 4 d) Cân treo dọc thép lá đề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp cx: 4 e) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 100 t - Cấp cx: 3	
16.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: NT01 ÷ NT14 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 2 kg - Số lượng: 14 quả - Cấp chính xác: M ₁		
17.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: 16.01 - Hãng sx: Duran - Nước sx: Đức	- Kiểu: đổ vào - Dung tích danh định: 1 000 mL - Cấp chính xác: A	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đóng, bình đóng, thùng đóng): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp cx: đến 0,5	
18.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: 15.02 - Hãng sx: Duran - Nước sx: Đức	- Kiểu: đổ vào - Dung tích danh định: 500 mL - Cấp chính xác: A		
19.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: 16.01 - Hãng sx: Duran - Nước sx: Đức	- Kiểu: đổ vào - Dung tích danh định: 250 mL - Cấp chính xác: A		

Ph

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
20.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 84 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 50 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đóng, bình đóng, thùng đóng): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp cx: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp cx: 0,5 c) Bề đóng cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 50 m³ - Cấp cx: 0,5	
21.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 219 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Viện Đo lượng Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp chính xác: 0,1		
22.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 507 - Năm sx: 2010 - Hãng sx: Viện Đo lượng Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
23.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 140 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
24.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 04.051 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 2 L - Cấp chính xác: 0,1		

Chú

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
25.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 410 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: BC2-1 - Dung tích danh định: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp cx: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp cx: 0,5 c) Bề đong cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 50 m³ - Cấp cx: 0,5	
26.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 666 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: BC2-1 - Dung tích danh định: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
27.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 663 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: BC2-1 - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
28.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 036 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp chính xác: 0,1		
29.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 226 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 50 L - Cấp chính xác: 0,1		

Ph

2

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
30.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 85 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích danh định: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp cx: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp cx: 0,5 c) Bê đong cổ định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 50 m ³ - Cấp cx: 0,5	
31.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 86 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: Trung tâm Kỹ thuật 3 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích danh định: 200 L - Cấp chính xác: 0,1		
32.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 207 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 500 L - Cấp chính xác: 0,05		
33.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 213 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Giá trị độ chia: 0,2 L/vạch - Cấp chính xác: 0,1		
34.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 217 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: Viện Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Giá trị độ chia: 0,1 L/vạch - Cấp chính xác: 0,1		

8

A

Chú

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
35.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 85A2M - Năm sx: 2003 - Hãng sx: Trung tâm đo lượng 1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: từng phần - Dung tích danh định: 50 L; 100 L - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với đồng hồ nước lạnh cơ khí, đến DN25: - Phạm vi đo: Q _n đến 3,5 m ³ /h - Cấp/độ chính xác: A; B	
36.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 85A1M - Năm sx: 2003 - Hãng sx: Trung tâm đo lượng 1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L; 20 L - Cấp chính xác: 0,2		
37.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 3 pha	- Số: 306071 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: Zhengzhou Zjein Technology Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: S9700D6 + Phạm vi đo: U: 3 × (57,7 ÷ 380) V I: 3 × (0,025 ÷ 100) A + Góc lệch pha: (0 ÷ 360)° + Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: 9703B + Số công tơ chuẩn: 843131 - Cấp chính xác công tơ chuẩn: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu điện từ 3 pha: - Phạm vi đo: U đến 280 V/phá I đến 100 A/phá - Cấp cx: đến 0,5	
38.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 3 pha	- Số: 0911204 - Năm sx: 2009 - Hãng sx: Bofa Instrument & Equipment Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: KP-P3003-C + Phạm vi đo: U: 3 × (50 ÷ 260) V I: 3 × (0,05 ÷ 100) A + Góc lệch pha: (0 ÷ 360)° + Cấp chính xác thiết bị: 0,5		




TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
39.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: SD1302037 - Năm sx: 2013 - Hãng sx: HongKong SongYang Industrial Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu thiết bị: SY81251 + Phạm vi đo: U: (0 ÷ 300) V I: (0 ÷ 120) A + Góc lệch pha: (0 ÷ 360) ° + Cấp chính xác thiết bị: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: SY3803 + Số công tơ chuẩn: d121204 - Cấp chính xác công tơ chuẩn: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu điện từ 1 pha: - Phạm vi đo: U đến 260 V I đến 120 A - Cấp cx: đến 0,5	
40.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: 0911076 - Năm sx: 2009 - Hãng sx: Transf Electronics Technical Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF2100A-100A - Phạm vi đo: + U: (0 ÷ 220) V + I: (0 ÷ 100) A + Góc lệch pha: ± 90° - Cấp chính xác: 0,1		
41.	Chuẩn đo lường kiểm định Taximet	- Số: TCX0044/009 - Hãng sx: Tacho Control - Nước sx: Đức	- Kiểu: TC-Taxi - Phạm vi đo: (0 ÷ 999,999) km - Độ chính xác: ≤ 0,5 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: ± 2 % + Thời gian chờ: ± 0,2 %	
42.	Chuẩn đo lường kiểm định Taximet	- Số: 20932 - Hãng sx: - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: TT-03 - Phạm vi đo: (0 ÷ 999,999) km - Độ chính xác: ≤ 0,5 %		
43.	Đồng hồ bấm giây điện tử	- Số: 607Q11R - Hãng sx: Casio - Nước sx: Đức	- Kiểu: HS-70W - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) h - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1 s/d - Độ phân giải: 0,001 s		
44.	Đồng hồ bấm giây điện tử	- Số sx: TB46 - Hãng sx: Q&Q - Nước sx: Trung Quốc	- Phạm vi đo: (0 ÷ 10) h - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1 s/d - Độ phân giải: 0,01 s		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
45.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 2421/00-02 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 603 - Phạm vi đo: $(-1 \div 20)$ bar - Độ chính xác: 0,075 %FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Huyết áp kê lò xo, huyết áp kê thủy ngân: - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - Sai số lớn nhất cho phép: ± 3 mmHg b) Áp kê lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 100)$ bar với cấp/độ chính xác: đến 1 %; - Phạm vi đo: $(>100 \div 700)$ bar với cấp/độ chính xác: đến 1,6 %;	
46.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 70558531 - Hãng sx: Ge Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 705 - Phạm vi đo: $(-1 \div 1)$ bar - Độ chính xác: 0,1 %FS		
47.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 7202 - Hãng sx: Keller - Nước sx: Anh	- Kiểu: LEX1 - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ bar - Độ chính xác: 0,05 %FS		
48.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số: 9706057 - Hãng sx: Tis Instruments - Nước sx: Singapore	- Kiểu: TIS-PG-10000 - Phạm vi đo: $(0 \div 700)$ bar - Độ chính xác: 0,05 %FS		
49.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 27312280007 - Hãng sx: Beijing Const Instrument - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: Chỉ thị số/CONST 273 - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\ 000)$ bar - Độ chính xác: 0,1 %FS		

Ph

82



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
50.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB- CT2011/17DT - Năm SX: 2011 - Hãng SX: Viện ĐLVN - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: f: (0,01 ÷ 999)Hz U: (0,01 ÷ 16) mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim: - Phạm vi đo: 0,05 Hz ÷ 200 Hz 0,1 mV ÷ 9 mV - Sai số lớn nhất cho phép: ± 5 %	
51.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 250-40 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Công ty CP Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 250 L - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với xi téc ô tô: - Phạm vi đo: đến 50 m ³ - Cấp chính xác: 0,5	
52.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 500-40 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Công ty CP Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 500 L - Cấp chính xác: 0,05		
53.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1000-40 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Công ty CP Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 1 000 L - Cấp chính xác: 0,05		
54.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2000-40 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Công ty CP Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 2 000 L - Cấp chính xác: 0,05		
55.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 5000-40 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Công ty CP Đo lường Việt Nam - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích danh định: 5 000 L - Cấp chính xác: 0,05		

92